



qí tā

其他

Pronoun · other

Example Sentences

wǒ yǒu píng guǒ hái yǒu qí tā shuǐ guǒ
我有苹果，还有其他水果。

I have apples, and other fruits.

wǒ men xiān tāo lùn zhè ge fāng àn qí tā wèn tí shāo hòu chǔ lǐ
我们先讨论这个方案，其他问题稍后处理。

Let's discuss this plan first, and deal with other issues later.

chú le kā fēi nǐ hái xū yào qí tā yǐn liào ma
除了咖啡，你还需要其他饮料吗？

Besides coffee, do you need any other drinks?

Trace each character, then write the word on your own.

其	其	其	其	其	其	其	其	其	其	其
他	他	他	他	他	他	他	他			